

## **KẾ HOẠCH**

**Triển khai thực hiện đăng ký đất đai lần đầu đối với người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam trên địa bàn huyện.**

Thực hiện Công văn số 1346/UBND-NC ngày 07/6/2023 về việc triển khai các giải pháp, tăng cường công tác quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận trên địa bàn tỉnh trong tình hình hiện nay; công văn số 2072/STNMT-KHTC&TK ngày 15/6/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc tăng cường công tác quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận trên địa bàn tỉnh trong tình hình hiện nay.

UBND huyện ban hành kế hoạch Tổ chức thực hiện đăng ký đất đai lần đầu đối với người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU.**

#### **1. Mục đích**

Để tăng cường, đảm bảo công tác quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và phù hợp với tình hình thực tế hiện nay trên địa bàn huyện.

#### **2. Yêu cầu**

- Xây dựng kế hoạch phải cụ thể, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, ban ngành, địa phương, đơn vị có liên quan để thúc đẩy công tác quản lý đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và phù hợp với tình hình thực tế hiện nay trên địa bàn huyện.

- Khai thác, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để thực hiện đăng ký đất đai lần đầu đối với người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam trên địa bàn huyện.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch; kịp thời điều chỉnh những nội dung không phù hợp, đồng thời làm tốt công tác thi đua khen thưởng.

## **II. MỤC TIÊU**

- Đảm bảo phần diện tích đất nằm ngoài quy hoạch 03 loại rừng được đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký thông kê, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất được phủ kín trên địa bàn toàn huyện.

- Hoàn đầu 100% phần diện tích đã được đo đạc bản đồ địa chính qua các thời kỳ được người sử dụng đất tiến hành đăng ký đất đai theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

## **III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

**1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về thực hiện đăng ký đất đai lần đầu.**

- Tập trung các buổi sinh hoạt cộng đồng (sinh hoạt thôn buôn, tổ dân phố...) để triển khai tuyên truyền cho người sử dụng đất biết trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của việc thực hiện đăng ký đất đai lần đầu theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Tuyên truyền thường xuyên trên các phương tiện thông tin truyền thông, loa đài ở các xã, thị trấn và các phương tiện thông tin truyền thông khác để đảm bảo người sử dụng đất tiếp nhận được thông tin về việc đăng ký đất đai lần đầu.

**2. Tập huấn, triển khai các phần mềm quản lý chuyên ngành về đất đai.**

Thường xuyên tổ chức (hoặc thuê đơn vị chuyên môn thực hiện) các buổi tập huấn các phần mềm quản lý đất đai như: microstation, Tkdesktop... cho công chức phòng Tài nguyên và Môi trường, công chức địa chính xây dựng các xã thị trấn, viên chức, người hợp đồng lao động tại văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ nhằm phục vụ cho công tác quản lý đất đai đặc biệt là công tác đăng ký đất đai lần đầu.

**3. Bố trí kinh phí để triển khai thực hiện.**

Rà soát, đề xuất các nguồn kinh phí để đảm bảo bố trí đúng tỷ lệ phần trăm nguồn thu từ tiền sử dụng đất và các nguồn kinh phí khác để phục vụ cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký thông kê, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

## **IV. KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN**

**1. Đối với phần diện tích chưa được đo đạc, lập bản đồ địa chính**

Sau khi tiến hành rà soát, trên địa bàn toàn huyện phần diện tích đất nằm ngoài quy hoạch 03 loại rừng được đo đạc, lập bản đồ địa chính là 10.774,0 ha nằm ở 9 đơn vị hành chính cấp xã và dự toán kinh phí để thực hiện đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích trên cụ thể như sau:

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
A	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ			27.809.272,270
I	XÃ IA RSUOM			1.942.454,850
1	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	6	57.151,332
	Chọn điểm, đo và chọn mốc bê tông (có xây tương vẩy), đo ngắm, tính toán (GPS)	Điểm	6	57.151,332
a	Ngoại nghiệp	Điểm	6	54.448,230
b	Nội nghiệp	Điểm	6	2.703,102
2	Đo đạc, lập bản đồ địa chính: tỷ lệ 1/2000	Ha	726	1.205.772,018
a	Ngoại nghiệp	Ha	726	969.880,824
b	Nội nghiệp	Ha	726	235.891,194
3	Đăng ký cấp GCNQSD đất	Hồ sơ	1500	679.531,500
a	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	1500	679.531,500
II	XÃ IA MLAH			3.485.349,696
1	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	10	95.252,220
	Chọn điểm, đo và chọn mốc bê tông (có xây tương vẩy), đo ngắm, tính toán (GPS)	Điểm	10	95.252,220
a	Ngoại nghiệp	Điểm	10	90.747,050
b	Nội nghiệp	Điểm	10	4.505,170
2	Đo đạc, lập bản đồ địa chính: tỷ lệ 1/2000	Ha	1332	2.212.242,876
a	Ngoại nghiệp	Ha	1332	1.779.450,768
b	Nội nghiệp	Ha	1332	432.792,108
3	Đăng ký cấp GCNQSD đất	Hồ sơ	2600	1.177.854,600
a	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	2600	1.177.854,600
III	XÃ IA RMOK			649.145,793
1	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	2	19.050,444
	Chọn điểm, đo và chọn mốc bê tông (có xây tương vẩy), đo ngắm, tính toán (GPS)	Điểm	2	19.050,444
a	Ngoại nghiệp	Điểm	2	18.149,410
b	Nội nghiệp	Điểm	2	901,034

				Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (có xây tương vậy), đo ngắm, tính toán (GPS)	Điểm	6	55.930.224
1				Lưới địa chính	Điểm	6	55.930.224
VI				XÃ UAR			1.211.013.649
a				Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hộ số	7000	3.171.147.000
3				Đăng ký cấp GCNQSD đất	Hộ số	7000	3.171.147.000
b				Nội nghiệp	Ha	3736	1.213.897.384
a				Ngoại nghiệp	Ha	3736	4.991.012.064
2				Đo vẽ b.đồ DC tỷ lệ 1/2000	Ha	3736	6.204.909.448
b				Nội nghiệp	Điểm	30	13.515.510
a				Ngoại nghiệp	Điểm	30	272.241.150
				Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (có xây tương vậy), đo ngắm, tính toán (GPS)	Điểm	30	285.756.660
1				Lưới địa chính	Điểm	30	285.756.660
V				XÃ IA RSAI			9.661.813.108
a				Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hộ số	1700	770.135.700
3				Đăng ký cấp GCNQSD đất	Hộ số	1700	770.135.700
b				Nội nghiệp	Ha	878	285.278.882
a				Ngoại nghiệp	Ha	878	1.172.941.272
2				Đo đạc, lập bản đồ địa chính: tỷ lệ 1/2000	Ha	878	1.458.220.154
b				Nội nghiệp	Điểm	6	2.703.102
a				Ngoại nghiệp	Điểm	6	54.448.230
				Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (có xây tương vậy), đo ngắm, tính toán (GPS)	Điểm	6	57.151.332
1				Xây dựng lưới địa chính	Điểm	6	57.151.332
IV				XÃ KRÔNG NĂNG			2.285.507.186
a				Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hộ số	500	226.510.500
3				Đăng ký cấp GCNQSD đất	Hộ số	500	226.510.500
b				Nội nghiệp	Ha	243	78.955.317
a				Ngoại nghiệp	Ha	243	324.629.532
2				Đo đạc, lập bản đồ địa chính: tỷ lệ 1/2000	Ha	243	403.584.849

IX					1.894.648.855
a	Đang ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	3800		1.674.952.600
3	Đang ký cấp GCNQSD đất	Hồ sơ	3800		1.674.952.600
b	Nội nghiệp	Ha	1915		607.472.470
a	Ngoại nghiệp	Ha	1915		2.497.001.055
2	Đo vẽ b.đồ BC tỷ lệ 1/2000	Ha	1915		3.104.473.525
b	Nội nghiệp	Điểm	16		7.013.888
a	Ngoại nghiệp	Điểm	16		142.133.376
	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tương vẩy), đo ngắm, tính toán (GPS)	Điểm	16		149.147.264
1	Lưới địa chính	Điểm	16		149.147.264
VIII					4.928.573.389
a	Đang ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	1300		573.010.100
3	Đang ký cấp GCNQSD đất	Hồ sơ	1300		573.010.100
b	Nội nghiệp	Ha	692		219.514.856
a	Ngoại nghiệp	Ha	692		902.310.564
2	Đo vẽ b.đồ BC tỷ lệ 1/2000	Ha	692		1.121.825.420
b	Nội nghiệp	Điểm	6		2.630.208
a	Ngoại nghiệp	Điểm	6		53.300.016
	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tương vẩy), đo ngắm, tính toán (GPS)	Điểm	6		55.930.224
1	Lưới địa chính	Điểm	6		55.930.224
VII					1.750.765.744
a	Đang ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	800		352.621.600
3	Đang ký cấp GCNQSD đất	Hồ sơ	800		352.621.600
b	Nội nghiệp	Ha	495		157.022.910
a	Ngoại nghiệp	Ha	495		645.438.915
2	Đo vẽ b.đồ BC tỷ lệ 1/2000	Ha	495		802.461.825
b	Nội nghiệp	Điểm	6		2.630.208
a	Ngoại nghiệp	Điểm	6		53.300.016
1	Lưới địa chính	Điểm	6		54.709.116

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích đã đo đặc BDDC (ha)	Diện tích cần cấp GCN (ha)	Diện tích đã cấp GCN (ha)	Tỷ lệ cấp GCN (%)	Diện tích chưa đăng ký, cấp GCN lần đầu
1	Phù Túc	2100,19	1589,19	1536,1658	96,66	53,02
2	Ia Rsum	2568,68	2513,67	2449,6090	97,45	64,06
3	Ia Rсай	3043,52	2673,39	2553,4914	95,52	119,90
4	Chư Rcam	2196,75	1478,9	1403,0240	94,87	75,88
5	Phủ Cản	1934,18	1934,18	1579,0352	81,64	355,14
6	Chư Ngoc	2684,75	2096,16	1817,3725	86,70	278,79
7	Ia Mlah	2697,66	2497,66	2265,3019	90,70	232,36
8	Chư Drang	4613,57	4237,37	3231,2687	76,26	1.006,10
9	Ia Rmok	2652,43	2129,73	1833,3250	86,08	296,41
	<b>Tổng huyện</b>	<b>40.549,41</b>	<b>35.378,68</b>	<b>30.375,09</b>	<b>85,86</b>	<b>5.003,59</b>

2. Đối với phần diện tích đã được đo đạc, lập bản đồ địa chính mà người sử dụng đất chưa tiến hành đăng ký đất đai lần đầu.

Sau khi kiểm tra, rà soát thì trên địa bàn toàn huyện tổng diện tích đã được đo đạc, lập bản đồ địa chính mà người sử dụng đất chưa tiến hành đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu khoảng 5.003,59 ha cụ thể:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích đã đo đạc (ha)	Diện tích cần cấp GCN (ha)	Diện tích đã cấp GCN (ha)	Tỷ lệ cấp GCN (%)	Diện tích chưa đăng ký, cấp GCN lần đầu
1	Chi phí lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán			587.902.735		
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu			1.077.328.001		
	<b>TỔNG (A+B)</b>			<b>29.474.503.006</b>		
	<b>THUẾ VAT 10%</b>			<b>2.947.450.301</b>		
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>32.421.953.307</b>		
	<b>LÀM TRÒN</b>			<b>32.422.000.000</b>		
a	Ngoại nghiệp	757	Ha	962.835.870		
b	Nội nghiệp	757	Ha	234.304.369		
3	Đăng ký cấp GCNSD đất	1500	Hồ sơ	642.799.500		
a	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	1500	Hồ sơ	642.799.500		
B	<b>CHI PHÍ NGOÀI ĐƠN GIÁ</b>			<b>1.665.230.736</b>		
1	Chi phí lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán			587.902.735		
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu			1.077.328.001		
	<b>TỔNG (A+B)</b>			<b>29.474.503.006</b>		
	<b>THUẾ VAT 10%</b>			<b>2.947.450.301</b>		
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>32.421.953.307</b>		
	<b>LÀM TRÒN</b>			<b>32.422.000.000</b>		
a	Ngoại nghiệp	6	Điểm	52.151.802		
b	Nội nghiệp	6	Điểm	2.557.314		
2	Đo vẽ b.đồ BC tỷ lệ 1/2000	757	Ha	1.197.140.239		
a	Ngoại nghiệp	757	Ha	962.835.870		
b	Nội nghiệp	757	Ha	234.304.369		
3	Đăng ký cấp GCNSD đất	1500	Hồ sơ	642.799.500		
a	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	1500	Hồ sơ	642.799.500		
B	<b>CHI PHÍ NGOÀI ĐƠN GIÁ</b>			<b>1.665.230.736</b>		
1	Chi phí lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán			587.902.735		
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu			1.077.328.001		
	<b>TỔNG (A+B)</b>			<b>29.474.503.006</b>		
	<b>THUẾ VAT 10%</b>			<b>2.947.450.301</b>		
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>32.421.953.307</b>		
	<b>LÀM TRÒN</b>			<b>32.422.000.000</b>		
a	Ngoại nghiệp	6	Điểm	54.709.116		
b	Nội nghiệp	6	Điểm	2.557.314		

Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (có xây tương vẩy), đo ngắm, tính toán (GPS)

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
A	CHI PHÍ TRONG ĐƠN GIÁ			47.790.242.603
I	THỊ TRẤN PHỤ TỤC			4.326.129.440
I	Lưới địa chính			54.709.116
	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông (có xây tường vữa), đo ngắm, tính toán (GPS)			54.709.116
a	Ngoại nghiệp	Điểm	6	52.151.802
b	Nội nghiệp	Điểm	6	2.557.314
2	Chính lý bản đồ địa chính			1.964.514.500
2.1	Trường hợp biên động từ 15% đến 25%:			186.696.950
	Tỷ lệ 1/1000			87.116.000
a	Ngoại nghiệp	Thửa	500	74.109.000
b	Nội nghiệp	Thửa	500	13.007.000
	Tỷ lệ 1/2000			99.580.950
a	Ngoại nghiệp	Thửa	450	88.255.800
b	Nội nghiệp	Thửa	450	11.325.150
2.2	Trường hợp biên động trên 40%			1.777.817.550
	Tỷ lệ 1/1000			749.890.000
a	Ngoại nghiệp	Ha	200	600.677.800
b	Nội nghiệp	Ha	200	149.212.200
	Tỷ lệ 1/2000			1.027.927.550

Đôi với phần diện tích này thì sẽ tuyên truyền người sử dụng đất tiến hành đăng ký đất đai lần đầu theo đúng quy định tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết đối với 21 thửa thực hành chỉnh sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường, trong đó có quy trình, thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.

3. Đối với phần diện tích đã được đo đạc năm 1998-2001 đến nay biên động đất đai rất lớn, đề nghị đo đạc, chính lý lại bản đồ địa chính.

10	Chư Gu	2343,44	1842,94	1770,8827	96,09	72,06
11	Uar	3056,07	2577,6	2245,3303	87,11	332,27
12	la Dreh	5057,98	4778,19	2762,8032	57,82	2.015,39
13	Đất Bằng	3242,67	3161,67	3147,4478	99,55	14,22
14	Krông Năng	2357,52	1868,03	1780,0309	95,29	88,00

a	Ngoại nghiệp						
2.2	Trường hợp biến đổi trên 40%						1.502.355.650
b	Nội nghiệp	Thửa	790				19.881.930
a	Ngoại nghiệp	Thửa	790				154.937.960
2.1	Trường hợp biến đổi từ 15% đến 25%						174.819.890
2	Chính lý bản đồ địa chính (Tỷ lệ 1/2000)						1.677.175.540
b	Nội nghiệp	Điểm	6				2.557.314
a	Ngoại nghiệp	Điểm	6				52.151.802
	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (có xây tường vữa), đo ngắm, tính toán (GPS)						54.709.116
1	Lưới địa chính						54.709.116
<b>III</b>	<b>XÃ CHU GU</b>						<b>3.205.731.192</b>
b	Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt đổi với hộ gia đình, cá nhân	Hộ số	2037				742.769.643
a	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đổi với hộ gia đình, cá nhân	Hộ số	3162				1.355.021.346
3	Đăng ký cấp GCNQSD đất						2.097.790.989
b	Nội nghiệp	Ha	840				259.994.280
a	Ngoại nghiệp	Ha	840				1.068.404.400
2.2	Trường hợp biến đổi trên 40%						1.328.398.680
b	Nội nghiệp	Thửa	840				21.140.280
a	Ngoại nghiệp	Thửa	840				164.744.160
2.1	Trường hợp biến đổi từ 15% đến 25%						185.884.440
2	Chính lý bản đồ địa chính (Tỷ lệ 1/2000)						1.514.283.120
b	Nội nghiệp	Điểm	6				2.557.314
a	Ngoại nghiệp	Điểm	6				52.151.802
	Chọn điểm, đồ và chôn mốc bê tông (có xây tường vữa), đo ngắm, tính toán (GPS)						54.709.116
1	Lưới địa chính						54.709.116
<b>II</b>	<b>XÃ PHU CẬN</b>						<b>3.666.783.225</b>
b	Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt đổi với hộ gia đình, cá nhân	Hộ số	3734				1.361.562.026
a	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đổi với hộ gia đình, cá nhân	Hộ số	2206				945.343.798
3	Đăng ký cấp GCNQSD đất						2.306.905.824
b	Nội nghiệp	Ha	650				201.186.050
a	Ngoại nghiệp	Ha	650				826.741.500



b	Nội nghiệp	Ha	980	310.873.640
a	Ngoại nghiệp	Ha	980	1.277.838.660
2.2	Trương hợp biến động trên 40%			
b	Nội nghiệp	Thưa	860	22.103.720
a	Ngoại nghiệp	Thưa	860	172.967.500
2.1	Trương hợp biến động từ 15% đến 25%			
2	Chính lý bản đồ địa chính (Tỷ lệ 1/2000)			
b	Nội nghiệp	Điểm	6	2.630.208
a	Ngoại nghiệp	Điểm	6	53.300.016
Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tương vữa), đo ngắm, tính toán (GPS)				
1	Lưới địa chính			
55.930.224				
<b>V</b>	<b>XÃ UAR</b>			
b	Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt đổi với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	1221	445.224.219
a	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đổi với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	1589	680.938.937
3	Đăng ký cấp GCNQSD đất			
b	Nội nghiệp	Ha	980	303.326.660
a	Ngoại nghiệp	Ha	980	1.246.471.800
2.2	Trương hợp biến động trên 40%			
b	Nội nghiệp	Thưa	750	18.875.250
a	Ngoại nghiệp	Thưa	750	147.093.000
2.1	Trương hợp biến động từ 15% đến 25%			
2	Chính lý bản đồ địa chính (Tỷ lệ 1/2000)			
b	Nội nghiệp	Điểm	6	2.557.314
a	Ngoại nghiệp	Điểm	6	52.151.802
Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tương vữa), đo ngắm, tính toán (GPS)				
1	Lưới địa chính			
54.709.116				
<b>IV</b>	<b>XÃ CHƯ NGỐC</b>			
b	Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt đổi với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	3868	1.410.423.652
a	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đổi với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	148	63.422.884
3	Đăng ký cấp GCNQSD đất			
b	Nội nghiệp	Ha	950	1.473.846.536
294.041.150				

3	Đang ký cấp GCNQSD đất				1.532.096.899
a	Đang ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	901		397.140.077
b	Đang ký, cấp đổi GCN đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	3019		1.134.956.822
<b>VI</b>	<b>XÃ CHƯ RCĂM</b>				<b>2.188.011.026</b>
1	Lưới địa chính				55.930.224
	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tường vữa), đo ngắm, tính toán (GPS)				55.930.224
a	Ngoại nghiệp	Điểm	6		53.300.016
b	Nội nghiệp	Điểm	6		2.630.208
2	Chính lý bản đồ địa chính (Tỷ lệ 1/2000)				1.236.866.650
2.1	Trường hợp biến đổi từ 15% đến 25%				102.072.150
a	Ngoại nghiệp	Thửa	450		90.506.250
b	Nội nghiệp	Thửa	450		11.565.900
2.2	Trường hợp biến đổi trên 40%				1.134.794.500
a	Ngoại nghiệp	Ha	700		912.741.900
b	Nội nghiệp	Ha	700		222.052.600
3	Đang ký cấp GCNQSD đất				895.214.152
a	Đang ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	680		299.728.360
b	Đang ký, cấp đổi GCN đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	1584		595.485.792
<b>VII</b>	<b>XÃ IA DREH</b>				<b>6.361.026.853</b>
1	Lưới địa chính				74.573.632
	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tường vữa), đo ngắm, tính toán (GPS)				74.573.632
a	Ngoại nghiệp	Điểm	8		71.066.688
b	Nội nghiệp	Điểm	8		3.506.944
2	Chính lý bản đồ địa chính (Tỷ lệ 1/2000)				2.136.497.650
2.1	Trường hợp biến đổi từ 15% đến 25%				272.192.400
a	Ngoại nghiệp	Thửa	1200		241.350.000
b	Nội nghiệp	Thửa	1200		30.842.400
2.2	Trường hợp biến đổi trên 40%				1.864.305.250
a	Ngoại nghiệp	Ha	1150		1.499.504.550
b	Nội nghiệp	Ha	1150		364.800.700
3	Đang ký cấp GCNQSD đất				4.149.955.571

a	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	441	199.782.261
3	Đăng ký cấp GCNQSD đất			784.510.131
b	Nội nghiệp	Ha	980	318.420.620
a	Ngoại nghiệp	Ha	980	1.309.205.520
2.2	Trường hợp biến đổi trên 40%			1.627.626.140
b	Nội nghiệp	Thửa	710	18.628.270
a	Ngoại nghiệp	Thửa	710	146.349.460
2.1	Trường hợp biến đổi từ 15% đến 25%			164.977.730
2	Chính lý ban đồ địa chính (Tỷ lệ 1/2000)			1.792.603.870
b	Nội nghiệp	Điểm	6	2.703.102
a	Ngoại nghiệp	Điểm	6	54.448.230
	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tường vữa), đo ngắm, tính toán (GPS)			57.151.332
1	Lưới địa chính			57.151.332
<b>IX</b>	<b>XÃ IA RSAI</b>			<b>2.634.265.333</b>
b	Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	2963	1.147.383.231
a	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	1260	570.806.460
3	Đăng ký cấp GCNQSD đất			1.718.189.691
b	Nội nghiệp	Ha	820	266.433.580
a	Ngoại nghiệp	Ha	820	1.095.457.680
2.2	Trường hợp biến đổi trên 40%			1.361.891.260
b	Nội nghiệp	Thửa	950	24.925.150
a	Ngoại nghiệp	Thửa	950	195.819.700
2.1	Trường hợp biến đổi từ 15% đến 25%			220.744.850
2	Chính lý ban đồ địa chính (Tỷ lệ 1/2000)			1.582.636.110
b	Nội nghiệp	Điểm	6	2.703.102
a	Ngoại nghiệp	Điểm	6	54.448.230
	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tường vữa), đo ngắm, tính toán (GPS)			57.151.332
1	Lưới địa chính			57.151.332
<b>VIII</b>	<b>XÃ CHƯ DRĂNG</b>			<b>3.357.977.133</b>
b	Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	1998	751.124.124
a	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	7711	3.398.831.447

						gia đình, cá nhân
	b	Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	1510	584.727.870	
<b>X</b>		<b>XÃ IA RSUOM</b>			<b>3.153.773.325</b>	
1		Lưới địa chính			57.151.332	
		Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tương vữa), đo ngắm, tính toán (GPS)			57.151.332	
a	Ngoại nghiệp		Điểm	6	54.448.230	
b	Nội nghiệp		Điểm	6	2.703.102	
2		Chính lý bản đồ địa chính (Tỷ lệ 1/2000)			1.775.652.420	
2.1		Trường hợp biến động từ 15% đến 25%			181.243.140	
a	Ngoại nghiệp		Thửa	780	160.778.280	
b	Nội nghiệp		Thửa	780	20.464.860	
2.2		Trường hợp biến động trên 40%			1.594.409.280	
a	Ngoại nghiệp		Ha	960	1.282.487.040	
b	Nội nghiệp		Ha	960	311.922.240	
3		Đăng ký cấp GCNQSD đất			1.320.969.573	
a		Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	343	155.386.203	
b		Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	3010	1.165.583.370	
<b>XI</b>		<b>XÃ IA MIAH</b>			<b>2.986.046.690</b>	
1		Lưới địa chính			57.151.332	
		Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tương vữa), đo ngắm, tính toán (GPS)			57.151.332	
a	Ngoại nghiệp		Điểm	6	54.448.230	
b	Nội nghiệp		Điểm	6	2.703.102	
2		Chính lý bản đồ địa chính (Tỷ lệ 1/2000)			1.595.626.340	
2.1		Trường hợp biến động từ 15% đến 25%			167.301.360	
a	Ngoại nghiệp		Thửa	720	148.410.720	
b	Nội nghiệp		Thửa	720	18.890.640	
2.2		Trường hợp biến động trên 40%			1.428.324.980	
a	Ngoại nghiệp		Ha	860	1.148.894.640	
b	Nội nghiệp		Ha	860	279.430.340	
3		Đăng ký cấp GCNQSD đất			1.333.269.018	

a	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cả nhân	Hồ sơ	995	450.755.895
b	Đăng ký, cấp GCN đồng loạt đối với hộ gia đình, cả nhân	Hồ sơ	2279	882.513.123
<b>XII</b>	<b>XÃ ĐẤT BÀNG</b>			3.202.971.159
1	Lưới địa chính			57.151.332
	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tương vữa), đo ngắm, tính toán (GPS)			57.151.332
a	Ngoại nghiệp	Điểm	6	54.448.230
b	Nội nghiệp	Điểm	6	2.703.102
2	Chính lý bản đồ địa chính (Tỷ lệ 1/2000)			1.618.862.640
2.1	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%			190.537.660
a	Ngoại nghiệp	Thửa	820	169.023.320
b	Nội nghiệp	Thửa	820	21.514.340
2.2	Trường hợp biến động trên 40%			1.428.324.980
a	Ngoại nghiệp	Ha	860	1.148.894.640
b	Nội nghiệp	Ha	860	279.430.340
3	Đăng ký cấp GCNQSD đất			1.526.957.187
a	Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cả nhân	Hồ sơ	1414	640.571.694
b	Đăng ký, cấp GCN đồng loạt đối với hộ gia đình, cả nhân	Hồ sơ	2289	886.385.493
<b>XIII</b>	<b>XÃ IA RMOK</b>			3.207.005.161
1	Lưới địa chính			57.151.332
	Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tương vữa), đo ngắm, tính toán (GPS)			57.151.332
a	Ngoại nghiệp	Điểm	6	54.448.230
b	Nội nghiệp	Điểm	6	2.703.102
2	Chính lý bản đồ địa chính (Tỷ lệ 1/2000)			1.516.279.900
2.1	Trường hợp biến động từ 15% đến 25%			104.563.350
a	Ngoại nghiệp	Thửa	450	92.756.700
b	Nội nghiệp	Thửa	450	11.806.650
2.2	Trường hợp biến động trên 40%			1.411.716.550
a	Ngoại nghiệp	Ha	850	1.135.535.400

## 1. Phòng Tài nguyên và môi trường

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

					LÀM TRƠN				55.725.000.000
					TÔNG CỘNG				55.725.327.449
					THUẾ VAT 10%				5.065.938.859
					TÔNG (A+B)				50.659.388.590
2					Chi phí kiểm tra, nghiệm thu				1.947.482.714
1					Chi phí lập Thiết kế kỹ thuật và dự toán				921.663.273
B					CHI PHÍ NGOẠI ĐƠN GIÁ				2.869.145.987
b					Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt đổi với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	2319		898.002.603
a					Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đổi với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	1256		568.994.376
3					Đăng ký cấp GCNQSD đất				1.466.996.979
b					Nội nghiệp	Ha	950		308.673.050
a					Ngoại nghiệp	Ha	950		1.269.127.800
2.2					Trường hợp biến đổi trên 40%				1.577.800.850
b					Nội nghiệp	Thửa	560		14.692.720
a					Ngoại nghiệp	Thửa	560		115.430.560
2.1					Trường hợp biến đổi từ 15% đến 25%				130.123.280
2					Chính lý ban đồ địa chính (Tỷ lệ 1/2000)				1.707.924.130
b					Nội nghiệp	Điểm	6		2.703.102
a					Ngoại nghiệp	Điểm	6		54.448.230
					Chọn điểm, đo và chôn mốc bê tông (có xây tương vữa), đo ngắm, tính toán (GPS)				57.151.332
1					Lưới địa chính				57.151.332
XIV					XÃ KRÔNG NĂNG				3.232.072.441
b					Đăng ký, cấp đổi GCN đồng loạt đổi với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	2142		829.461.654
a					Đăng ký, cấp GCN lần đầu đồng loạt đổi với hộ gia đình, cá nhân	Hồ sơ	1775		804.112.275
3					Đăng ký cấp GCNQSD đất				1.633.573.929
b					Nội nghiệp	Ha	850		276.181.150

- Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân 14 xã, thị trấn triển khai quyết liệt, đồng các các giải pháp đăng ký đất đai lần đầu của người sử dụng đất. Là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm đôn đốc, theo dõi tình hình thực hiện Kế hoạch và tổng hợp báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân huyện theo đúng thời gian định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

- Tham mưu, đề xuất áp dụng các cơ chế, chính sách, nội dung nhằm huy động các nguồn lực để đảm bảo thực hiện được Kế hoạch đã đề ra.

- Phối hợp với các cơ quan, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người sử dụng đất về nghĩa vụ và quyền lợi của việc đăng ký đất đai lần đầu.

## **2. Phòng Tài chính và kế hoạch**

Tham mưu, đề xuất UBND huyện các nguồn vốn Sự nghiệp địa chính 1 tỷ/năm để thực hiện việc đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký thống kê, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

## **3. UBND 14 xã, thị trấn.**

- Căn cứ Kế hoạch của UBND huyện và tình hình thực tế của địa phương, xây dựng Kế hoạch của địa phương mình và chủ động bố trí kinh phí hàng năm để triển khai thực hiện đăng ký đất đai lần đầu theo đúng quy định của pháp luật.

- Tuyên truyền thường xuyên trên các phương tiện thông tin truyền thông, loa đài ở các xã, thị trấn và các phương tiện thông tin truyền thông khác để đảm bảo người sử dụng đất tiếp nhận được thông tin về việc đăng ký đất đai lần đầu.

- Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân huyện thông qua phòng Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu.

## **4. Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Krông Pa.**

- Chủ động rà soát, bố trí nhân lực để thực hiện đăng ký đất đai lần đầu của người sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã đề ra.

- Đối với vùng đã được đo đạc, lập bản đồ địa chính nhưng người sử dụng đất chưa tiến hành đăng ký đất đai lần đầu thì tiến hành rà soát toàn bộ hồ sơ, sổ sách để xác định cụ thể số tờ, số thửa, diện tích cần phải tiến hành đăng ký đất đai lần đầu, thông báo danh sách về UBND các xã, thị trấn để thông báo cho người sử dụng đất biết để tiến hành đăng ký đất đai theo đúng quy định của pháp luật.

## **5. Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao huyện.**

Chủ động thông tin, tuyên truyền về Kế hoạch này; phối hợp với các cơ quan chuyên môn xây dựng các bản tin tuyên truyền về nghĩa vụ và quyền lợi của việc đăng ký đất đai lần đầu của người sử dụng đất.

## **6. Kiến nghị đề xuất:**

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị với UBND tỉnh hỗ trợ trí kinh phí để thực hiện như sau:

1. Đối với phần diện tích chưa được đo đạc, lập bản đồ địa chính diện tích 10.774,0 ha nằm ở 9 đơn vị hành chính cấp xã và dự toán kinh phí để thực hiện

đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích trên cụ thể như sau: 32.422.000.000 đồng.

2. Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất, lập hồ sơ địa chính. :55.725.000.000 đồng

**Tổng cộng (1+2): 88.147.000.000 đồng**

**(Bằng chữ: Tám mươi tám tỷ một trăm bốn mươi bảy triệu đồng chẵn).**

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về phòng Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND huyện xem xét, giải quyết.

**Nơi nhận:**

- Sở TN&MT (để b/c);
- TT HĐND huyện (b/c);
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lãnh đạo VP;
- Như kính gửi;
- Phòng TNMT (tổng hợp);
- Phòng Văn hóa- thông tin (đăng trên trang thông tin điện tử)
- Lưu VT-UBND.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hồ Văn Thảo**